

Thực trạng tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam

ĐỖ SƠN TÙNG
MA NGỌC NGÀ

Tất cả các quốc gia trên thế giới đều nhắm tới một mục tiêu chung, đó là nâng cao thu nhập và điều kiện sống của người dân. Kinh nghiệm xuất phát từ các nước đang phát triển hiện nay trên thế giới chỉ ra rằng giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo có mối quan hệ tích cực với nhau. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế cao và giảm nghèo chưa phải là thành tựu hoàn hảo cuối cùng. Một trong những hệ quả ngày càng rõ ràng của quá trình tăng trưởng kinh tế hiện nay chính là sự gia tăng bất bình đẳng: thu nhập của người giàu thường cao hơn người nghèo, hay tỷ lệ nghèo ở nông thôn thường giảm đi chậm hơn so với tỷ lệ của thành thị. Bất bình đẳng gây nên bất ổn xã hội, từ đó trở ngại ngược lại tới công tác giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế. Bài viết đưa ra một bức tranh toàn cảnh về hiện trạng của tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam.

1. Tăng trưởng bao trùm

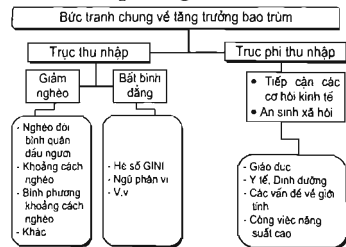
Theo Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), tăng trưởng kinh tế được coi là “bao trùm” nếu như nó mở rộng thêm các cơ hội kinh tế đồng thời đưa chúng đến cho tất cả mọi đối tượng, bao gồm người nghèo, người có thu nhập trung bình và người giàu. Hai tính chất cơ bản của tăng trưởng bao trùm là “không phân biệt” (non-discriminatory) và “giảm sự yếu thế” (disadvantage-reducing) (Klassen, 2010; Lundstrom & Ronnas, 2006; OECD, 2008). Có nghĩa là tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với giảm bất bình đẳng. Trong khi đó, Ngân hàng Thế giới (WB) lại đưa ra một định nghĩa ít chặt chẽ hơn khi cho rằng tăng trưởng có thể được coi là bao trùm nếu nó tạo ra được việc làm cho đa số thành viên của xã hội (Ianchovichina & Lundstrom, 2009). Theo WB, chỉ cần người nghèo trong xã hội được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế, kể cả trong trường hợp bất bình đẳng tăng lên, thì tăng trưởng sẽ được coi là tăng trưởng bao trùm.

Sự khác nhau giữa hai định nghĩa trên phản ánh nền tảng tư duy cũng như mục đích hoạt động giữa hai tổ chức trên. Định nghĩa của WB phù hợp với những khách hàng phương Tây của họ, vốn là những nền kinh tế phát triển, với mức sống cao và bất bình đẳng thấp, do vậy việc can thiệp của chính phủ nhằm tái phân phối

thu nhập là không thực sự cần thiết. Trong khi đó, địa bàn hoạt động của ADB lại là các quốc gia đang phát triển tại Châu Á, với thu nhập trung bình thấp và khoảng cách giàu nghèo đang ngày một lớn hơn. Điều đó dẫn tới sự quan tâm của họ tới sự bình đẳng về thu nhập và cơ hội cho tất cả mọi cá nhân.

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận của ADB để tìm hiểu về bức tranh hiện tại của tăng trưởng bao trùm tại Việt Nam. Qua đó tạo tiền đề và nền tảng cho những nghiên cứu sâu hơn trong tương lai.

HÌNH 1: Khung phân tích thực trạng tăng trưởng bao trùm



Nguồn: Áp dụng có sửa đổi từ nghiên cứu của Kakwani và Pernia (2000).

Đỗ Sơn Tùng; Ma Ngọc Ngà, ThS; Viện Kinh tế Việt Nam.

2. Thực trạng tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam

2.1. Trục thu nhập

Công cuộc Đổi mới theo định hướng kinh tế thị trường bắt đầu từ 1986 đã giúp Việt Nam đạt được tốc độ phát triển kinh tế nhanh và ấn tượng. Tăng trưởng GDP thực trung bình hàng năm đạt 7,4% trong khoảng từ năm 1990 tới năm 2010. Tốc độ tăng trưởng có bị chậm đi do tác động của các cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính cuối những năm 1990 và những năm 2008-2009, nhưng ngay sau đó đã trở lại với mức cao. Thu nhập bình quân đầu người cũng tăng nhanh chóng trong 20 năm qua, từ khoảng 402 USD trong năm 2000 đến 1,224 USD trong năm 2010. Kết quả là, Việt Nam đã chính thức được công nhận gia nhập hàng ngũ các nước có thu nhập trung bình thấp.

• Công tác giảm nghèo

Tháng 9 - 2010, Chính phủ Việt Nam đã công bố đường nghèo đói chính thức mới cho tất cả các khu vực trong cả nước. Trong đó, chuẩn nghèo của khu vực thành thị được nâng lên mức 500.000 đồng/người/tháng (1,61 USD/người/ngày theo mức giá năm 2005, PPP), và chuẩn nghèo của khu vực nông thôn là 400.000 đồng/người/tháng (1,29 USD/người/ngày theo mức giá năm 2005, PPP). Dựa trên mức chuẩn này, tỷ lệ nghèo đói trung bình của

Việt Nam được tính là 14,2% trong năm 2010¹, tăng 2% so với năm 2008. Sau đó, tỷ lệ này giảm xuống 12,6% trong năm 2011², phản ánh sự nỗ lực của Chính phủ trong việc giảm nghèo như đã cam kết trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015.

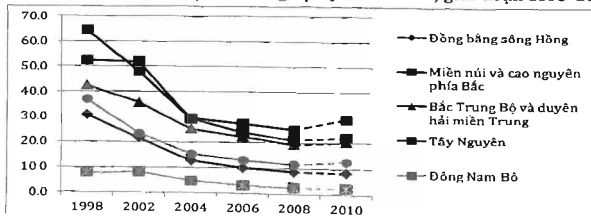
• Độ sâu và mức độ nghiêm trọng của nghèo thu nhập

Về cơ bản, Việt Nam đã đạt được những thành quả ấn tượng trong việc giảm nghèo ở cả hai chỉ số về độ sâu và độ nghiêm trọng. Mô tả sự tiến bộ này trong khoảng thời gian từ 1993 đến 2010; sự đi xuống đi của cả hai chỉ số này cho thấy số lượng người nghèo và rất nghèo đã giảm đi nhiều.

• Sự khác biệt về nghèo giữa các vùng

Thành quả về xóa đói giảm nghèo của Việt Nam có được là nhờ sự đóng góp của tất cả các vùng trong cả nước. Tuy giữa các vùng vẫn có sự chênh lệch về thu nhập, nhưng kể từ năm 2008 tỷ lệ nghèo của mỗi vùng đều có xu hướng giảm. Hai khu vực nổi bật và có thành tích tốt nhất trong cả nước là Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng, với tỷ lệ nghèo năm 2010 lần lượt là 2,3% và 8,3%, giảm xuống từ 7,6% và 30,7% trong năm 2008. Cùng lúc đó, vùng cao nguyên và miền núi phía Bắc là vùng nghèo nhất của cả nước, với khoảng một phần ba dân số sống dưới mức nghèo khổ.

HÌNH 2: Giảm nghèo tại các vùng địa lý khác nhau, giai đoạn 1998-2010



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2012).

1. Trong một số báo cáo gần đây của Bộ Lao động, thương binh và xã hội, tỷ lệ nghèo đói trung bình của Việt Nam được cho là 10,7%. Đó là vì việc tính toán được dựa trên đường nghèo đói của Chính phủ Việt Nam cho toàn bộ giai đoạn 2006-2010 (200 nghìn đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng/người/tháng ở thành thị, đã điều chỉnh theo lạm phát.)

2. Tổng cục Thống kê.

• **Khác biệt về nghèo theo các nhóm dân tộc**

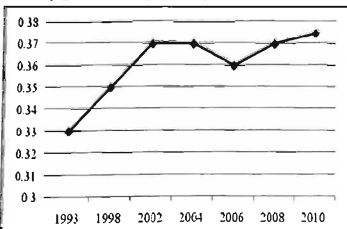
Từ 1993 đến 2008, tỷ lệ hộ nghèo ở cả hai nhóm dân tộc đa số và thiểu số đều giảm liên tục, trước khi tăng lên chút ít vào năm 2010 (sự tăng lên này chủ yếu là do sự thay đổi về chuẩn nghèo của Chính phủ). Tuy nhiên, việc số hộ nghèo thuộc dân tộc thiểu số giảm đi cũng không thu hẹp được khoảng cách giữa họ và nhóm đa số Kinh và Hoa. Ngược lại, khoảng cách này lại càng lớn hơn, do địa phương nơi họ sinh sống thường là nơi xa xôi, cơ sở hạ tầng và điều kiện sống thường rất kém và lạc hậu.

Tỷ trọng của các dân tộc thiểu số chỉ chiếm 15% tổng dân số Việt Nam, nhưng số hộ nghèo của họ chiếm đa số trong cả nước. Năm 1993, tỷ trọng nghèo của các dân tộc thiểu số chỉ là 20% của toàn quốc, nhưng con số này tăng lên 29% vào năm 1998 và tới 47% trong năm 2010. Như vậy, vào năm 2010, các dân tộc thiểu số không chỉ chiếm gần một nửa số hộ nghèo của Việt Nam, mà tỷ lệ các hộ dân tộc thiểu số thuộc trạng thái nghèo hiện đang cao gấp 5 lần tỷ lệ này ở các hộ thuộc nhóm Kinh/Hoa.

• **Hệ số Gini**

Bất bình đẳng tại Việt Nam đã tăng lên trong hai thập kỷ vừa qua. Tỷ lệ bất bình đẳng cao nhất được nhận thấy trong khoảng thời gian từ 1993 đến 2002, với hệ số GINI tính được là 0,33 tới 0,37. Tuy nhiên, trong thập kỷ vừa qua, hệ số này đang ở trạng thái cân bằng và chỉ dao động trong khoảng 0,37 mà thôi.

HÌNH 3: Hệ số GINI tính theo chi tiêu hộ gia đình, giai đoạn 1993 – 2010



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam các năm.

2. 1. Trục phi thu nhập

Nguyên nhân của sự gia tăng bất bình đẳng có thể xuất phát từ hai hiện tượng chính: phân chia thu nhập không đồng đều và sự chênh lệch về khả năng tiếp cận các cơ hội kinh tế, an sinh xã hội không đầy đủ và hệ thống dịch vụ công yếu kém. Trong phần này, nghiên cứu sẽ đưa ra một số thông tin về các khía cạnh phi thu nhập, cụ thể là y tế, giáo dục, việc làm năng suất cao. Đây là những yếu tố rất cần thiết để đảm bảo một nền kinh tế có thể tăng trưởng bền vững và có tính bao trùm.

• **Giáo dục**

Với mục tiêu mang đến sự công bằng cho mọi người trong việc tiếp cận các cơ hội kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã thường xuyên quan tâm đến việc nâng cao năng lực, và đóng vai trò then chốt trong việc đưa giáo dục và y tế đến cho người dân.

Trong năm 2000, toàn bộ các tỉnh và thành phố trong cả nước đã đạt được chuẩn quốc gia về xóa mù chữ. Tỷ lệ người biết chữ trên 10 tuổi đã tăng lên đáng kể. Vào năm 2008, tỷ lệ người biết đọc biết viết của cả nước là 93,9%, thành thị là 96% và nông thôn là 92%. Số người biết chữ là đàn ông cao hơn phụ nữ. Mặt khác, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 10 - 40 là 96%.

Nhờ tỷ lệ đầu tư cho giáo dục từ ngân sách Nhà nước (khoảng 20% ngân sách) và đóng góp lớn của khu vực tư nhân, Việt Nam đã phát triển được mạng lưới trường học và trung tâm dạy nghề rộng lớn. Số lượng các trường học tại tất cả các cấp đều đã tăng lên trong những năm qua.

Tuy nhiên, số liệu về tỷ lệ học sinh đến trường thể hiện khoảng cách rõ rệt giữa các nhóm thành thị - nông thôn hoặc các nhóm thu nhập khác nhau. Tỷ lệ đến trường của nhóm nghèo nhất hoặc nhóm nông thôn thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ của các nhóm khác hoặc thành thị. Càng lên cấp học cao thì khoảng cách này lại càng lớn (ILSSA, 2012).

Rõ ràng là sự khác biệt về khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục giữa các khu vực, giữa nông thôn và thành thị, các nhóm dân tộc thiểu số và đa số vẫn còn tồn tại. Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi vẫn còn thấp tại một số tỉnh (ví dụ: Sóc Trăng, Bạc Liêu). Tỷ lệ biết chữ ở các tỉnh miền núi phía Bắc và các dân tộc thiểu số thấp hơn rất nhiều so với khu vực đồng bằng và dân tộc Kinh.

• Y tế

Tuổi thọ trung bình của Việt Nam đã tăng đáng kể trong thập kỷ vừa qua: từ 68,4 lên 74,8. Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh giảm mạnh từ 34 trong năm 1993 xuống còn 14 trong năm 2010. Đây là một tỷ lệ ấn tượng ngay cả đối với tiêu chuẩn của các nước thu nhập trung bình. Vấn đề dinh dưỡng cũng đã được cải thiện, mặc dù suy dinh dưỡng (chậm phát triển chiều cao) vẫn tồn tại ở nhiều khu vực và tại nhiều nhóm dân tộc thiểu số (World Bank, 2012a).

Tuy nhiên, vẫn còn sự cách biệt lớn giữa các khu vực, giữa nông thôn và thành thị. Tỷ lệ tử vong trẻ em tại các khu vực miền núi và khó khăn, hoặc từ các hộ nghèo đều thấp hơn từ hai đến ba lần so với trung bình của cả nước. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là những khu vực có điều kiện phát triển tốt hơn, có tỷ lệ tử vong trẻ em thấp nhất. Con số này của vùng Tây Bắc và Tây Nguyên luôn luôn cao hơn và tốc độ giảm xuống rất chậm (UNDP, 2010).

• Việc làm năng suất cao

Việc làm năng suất cao có tính chất quan trọng cho tăng trưởng bao trùm bởi nó là nền tảng đảm bảo thu nhập cho quốc gia. Mặc dù đạt được mục tiêu đề ra trong Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X³, tuy nhiên, với phần lớn lao động làm việc trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp, vốn tạo ra ít giá trị gia tăng và có mức lương thấp, Việt Nam vẫn cần thêm nhiều chính sách nhằm nâng cao hiệu năng của ngành này, đồng thời động viên, khuyến khích người lao động chuyển sang những ngành có năng suất cao hơn.

Bất chấp việc tái cơ cấu nền kinh tế đang diễn ra, tỷ trọng việc làm của khu vực chính thức của Việt Nam còn rất nhỏ. Phần lớn lực lượng lao động nằm trong lĩnh vực nông nghiệp và tại khu vực phi chính thức (ILSSA, 2012). Về cơ bản, lao động phi chính thức có điều kiện làm việc rất kém, có thu nhập thấp hơn những người làm trong khu vực chính thức. Họ đồng thời cũng thiếu khả năng tiếp cận các phúc lợi xã hội như bảo hiểm thất nghiệp, không được bảo vệ bởi bất cứ hiệp hội hay tổ chức công đoàn nào, không có cơ hội để được đào tạo nâng cao tay nghề, vốn là một quyền lợi rất phổ biến ở các nhóm công việc thuộc khu vực chính thức. Hơn nữa, trong tổng số 9 nhóm công việc được xem xét, chỉ ba nhóm có sự tham gia của lao động nữ nhiều hơn nam và cả ba nhóm này đều là các công việc không đòi hỏi tay nghề cao. Những chỉ số trên đã cho thấy sự bất bình đẳng về giới trong thị trường lao động Việt Nam. Theo đó, tiềm năng lao động của phái nữ có vẻ như vẫn chưa được tận dụng đúng mức.

Rõ ràng là, bất chấp các cam kết chính sách, Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức lớn trong việc giúp người lao động nghèo và yếu thế thoát khỏi tình trạng nghèo đói, đồng thời tăng cường khả năng tiếp cận các công việc năng suất cao.

• Cơ sở hạ tầng cơ bản

Khả năng tiếp cận của người nghèo tới đất đai, nguồn nước, các dịch vụ cơ bản và cơ sở hạ tầng (ví dụ như điện, đường, nước sạch và vệ sinh,...) cũng là chỉ số quan trọng thể hiện tính công bằng. Về khía cạnh này, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra nhiều cam kết đồng thời cũng nỗ lực thực hiện nhiều biện pháp trong suốt thập kỷ vừa qua. Kết quả là, khả năng tiếp cận của người nghèo đến các cơ sở hạ tầng đã được cải thiện đáng kể.

3. Mục tiêu là nhằm giảm số lượng lao động trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp xuống dưới 50% vào cuối kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, từ năm 2006-2010.

• Đồ dùng lâu bền

Số lượng các đồ dùng lâu bền mà các hộ gia đình đang sở hữu đã tăng lên rất nhanh. Việc sử dụng ngày càng nhiều đồ dùng lâu bền cho thấy rằng các hộ gia đình đang tiến dần đến việc tận dụng các phương tiện giao thông, liên lạc và thông tin hiện đại, các phương tiện này đã giúp họ giảm bớt mức độ bị cô lập về thông tin với xã hội.

• Tiếp cận nhà ở

Nhà ở đầy đủ và an toàn cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số luôn luôn là một trong những vấn đề quan trọng nhất trong những nỗ lực xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Trong thập kỷ vừa qua, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện rất nhiều chương trình và dự án nhằm giải quyết vấn đề này. Tuy nhiên, có thể thấy sự chênh lệch rõ ràng giữa các hộ gia đình thu nhập thấp và cao, giữa thành thị và nông thôn.

• Tiếp cận với nước sạch

Mặc dù đã có nhiều tiến bộ trong việc cải thiện khả năng tiếp cận tới dịch vụ điện và nhà ở, việc cung cấp nước sạch vẫn còn là vấn đề nghiêm trọng cho toàn bộ dân cư nói chung và các nhóm dân cư nghèo nói riêng. Điều này có thể coi là một trong những nguyên nhân chính dẫn tới các bệnh liên quan đến nước rất có hại cho sức khỏe người dân.

• An sinh xã hội

Hệ thống phúc lợi xã hội đóng vai trò quan trọng cho tăng trưởng bao trùm. Với sự hỗ trợ của hệ thống phúc lợi xã hội, người nghèo có thể giảm những chi phí cơ bản cho cuộc sống như nhà ở, y tế, giáo dục, từ đó có thể sử dụng nguồn lực của mình cho những cơ hội kinh tế tốt hơn. Như vậy, có thể nói, công tác bảo trợ xã hội tốt sẽ ảnh hưởng tích cực lên tăng trưởng kinh tế thông qua tăng cường khả năng tiếp cận cơ hội của người dân (Conceicao và Levine, 2010).

Tại Việt Nam, hệ thống an sinh xã hội là một tập hợp các chính sách và chương trình được thực hiện bởi Chính phủ và các tổ chức xã hội dân sự. Hệ thống này có mục đích nâng cao năng lực tự bảo vệ bản thân của

người dân, giảm nghèo, giảm tính dễ bị tổn thương, đồng thời nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ.

Hàng năm, dưới tác dụng của hệ thống này, khoảng 950.000 công việc mới đã được tạo ra; hơn một triệu lao động được đào tạo các kỹ năng chuyên môn. Thêm vào đó, nhiều quỹ xúc tiến việc làm cấp tỉnh được thành lập.

Số lượng người tham gia bảo hiểm xã hội cũng được mở rộng. Trong đó có một phần rất lớn nhờ vào sự tham gia đóng góp của khối kinh tế tư nhân.

Ngoài ra, những tiến bộ đáng khích lệ trong công tác xóa đói giảm nghèo của Việt Nam cũng là nhờ đóng góp lớn của các chính sách và chương trình hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, xã và huyện nghèo của Chính phủ.

Tuy nhiên, vấn đề còn tồn tại hiện nay là tỷ lệ người nghèo và dân tộc thiểu số tham gia vào các chương trình trên còn khiêm tốn. Một số các chính sách vẫn chưa đáp ứng hoàn toàn được nhu cầu của thị trường. Các chương trình, kế hoạch đào tạo nghề cho đến nay chỉ giúp đỡ được khoảng 10-15% tổng số nhu cầu tại các tỉnh tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số.

Mặt khác, do thu nhập thấp và thiếu ổn định, tỷ trọng những người sinh sống ở nông thôn tham gia đóng bảo hiểm y tế cả tự nguyện và bắt buộc vẫn còn ở mức thấp. Thêm vào đó, tổng chi phí cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe vẫn còn rất cao so với phần chi phí mà bảo hiểm y tế chi trả. Vẫn còn ít người quan tâm đến việc tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện do ít có hiểu biết về vai trò và ích lợi của việc tham gia vào chương trình bảo hiểm này (Castel 2005).

Hơn thế nữa, nhiều chương trình và chính sách vẫn còn chưa phù hợp với các đặc điểm văn hóa và địa lý của các nhóm dân cư hoặc các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau. Các hộ gia đình nghèo nhất không được thụ hưởng công bằng với nhau do quy định các tiêu chí hỗ trợ. Chỉ có khoảng 14% người nghèo nhận hỗ trợ có thể thoát nghèo. Cho tới nay, khoảng

12,5% hộ gia đình nông thôn và 22,3% hộ dân tộc thiểu số vẫn đang sống trong các căn nhà tạm bợ. Trên 11,7% các xã không có nhà trẻ, rất nhiều lớp học tại các vùng sâu vùng xa được xây dựng tạm bợ. Các vùng nông thôn, vùng sâu và miền núi đang còn thiếu nhiều bác sĩ, thầy cô giáo. Việc tiếp cận nước sạch cũng là một thách thức lớn đối với rất nhiều hộ gia đình nông thôn. Chỉ có khoảng 8,7% các hộ nông thôn và 2,9% các hộ dân tộc thiểu số có nước sạch (nước máy), số còn lại dùng nước từ các nguồn tự nhiên. (ILSSA, 2012).

Kết luận

Nhìn chung, Việt Nam đã thực hiện tốt việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và cải thiện mức sống của người dân. Tỷ lệ nghèo giảm mạnh và bền vững. Tuy nhiên, tốc độ giảm nghèo giữa các khu vực địa lý hoặc thành thị - nông thôn có sự khác biệt lớn. Tuy sự bất bình đẳng về thu nhập và tiêu dùng vẫn ở mức vừa phải khi so sánh với các quốc gia hàng xóm hoặc có mức phát triển tương đương, nhưng bất bình đẳng về tiếp cận giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng, an sinh xã hội..., vẫn còn tồn tại. Điều đó cho thấy cần phải có những nghiên cứu, tìm hiểu kỹ lưỡng hơn vào từng khía cạnh của nền kinh tế, để có thể đưa ra được những giải pháp chính sách chính xác và hoàn thiện hơn cho mục tiêu tăng trưởng bao trùm của Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2008). Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế nhanh với phát triển bền vững, có chất lượng ở Việt Nam. Báo cáo nghiên cứu.
2. Bộ Lao động thương binh và xã hội (2011). Chiến lược an sinh xã hội, thời kỳ 2011-2020. Dự thảo để án trình Chính Phủ Việt nam (bản cuối).
3. Bộ Lao động thương binh và xã hội, Liên minh Châu Âu (EU) và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (2010). Xu hướng việc làm ở Việt Nam.
4. Castel, P. and M. Rama (2005). góp ý cho Luật bảo hiểm xã hội mới, WB Vietnam
5. Central Institute for Economic Management (CIEM) (2011). Kinh tế Việt Nam 2010, Báo cáo cuối cùng trình Bộ Kế hoạch và đầu tư.

6. Conceição, P. and S. Levine (2010), "Social Protection key to strong and inclusive growth", United Nations Development Programme Commentary

7. Giang T.L. & Pfaw, W.D. (2009). Tumbuh để bị tổn thương vì nghèo và nhóm người cao tuổi: các yếu tố định dạng và hàm ý chính sách đối với Việt Nam, Asian Economic Journal, Vol. 2: 125-151.

8. Giang T.L. (2010), chương 10: "An sinh xã hội ở Việt Nam - thực trạng và thách thức" trong "An sinh xã hội ở Đông Á: thực trạng và thách thức" của Asher, M.G.Oum và F. Porulian (chủ biên), báo cáo nghiên cứu của Viện nghiên cứu kinh tế ASEAN (ARJA) 2009-9, Jakarta: ERIA, pp: 292-315

9. Ianchovichina, Elena & Susanna Lundstrom (2009), *Inclusive Growth Analytics Framework and Application*, World Bank Policy Research Working Paper 4851

10. Klasen, Stephan (2010). *Measuring and Monitoring Inclusive Growth: Multiple Definitions, Open Questions, and Some Constructive Proposals*, Sustainable Development Working Paper Series 12, Manila, ADB.

11. McKinley, T. (2010), Các chỉ báo và tiêu chí đánh giá tăng trưởng công bằng: Chỉ số tổng hợp đánh giá tăng trưởng công bằng cho dự báo tiến bộ của một nước, ADB Sustainable development working paper No.14.

12. Ngân hàng Thế giới (2008). Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: bảo vệ xã hội. Báo cáo của các nhà tài trợ cho Hội nghị tư vấn giữa kỳ tại Hà Nội, ngày 6-7, tháng 12, 2007.

13. Ngân hàng Thế giới (2012a), Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges, Hanoi.

14. Ngân hàng Thế giới (2012b), Cơ sở dữ liệu về phát triển trên thế giới, Washington D.C.

15. Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình ở Việt Nam (VHLSS), các năm, Nxb Thống kê.

16. Tổng cục Thống kê (2010). Báo cáo điều tra lực lượng lao động năm 2010, Nxb Thống kê, 9-2011.

17. Tổng cục Thống kê (2012). Tỷ lệ nghèo chung theo nơi thường trú và theo vùng, http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=474&idmid=3&ItemID=12651, truy cập ngày 31 tháng 10-2012.

18. UNDP (2008). Đánh giá giữa kỳ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2006-2010.

19. UNDP (2009). Tổng quan các chương trình và chính sách giảm nghèo ở Việt Nam

20. UNDP (2010). Việt Nam trên con đường thực hiện các Mục tiêu thiên niên kỷ (Báo cáo MDG Việt Nam).

21. UNDP (2011). Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2011: dịch vụ xã hội cho phát triển con người.

22. Viện Khoa học lao động và các vấn đề xã hội (2010). Xu hướng tiền lương ở Việt Nam 2006-2010. Báo cáo nghiên cứu.

23. Viện Khoa học lao động và các vấn đề xã hội (2012). Xu hướng lao động và xã hội 2001-2011. Báo cáo nghiên cứu.